Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,837
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200
SL cổ phiếu LH	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	172,540
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,810
P/E	41.9
EPS	534

	YTD	1T	3T	6T
PLC	5.2%	-7.4%	-17.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

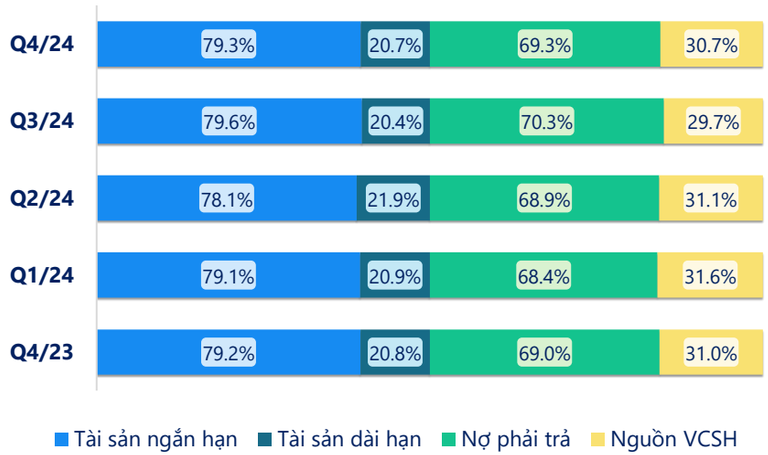

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

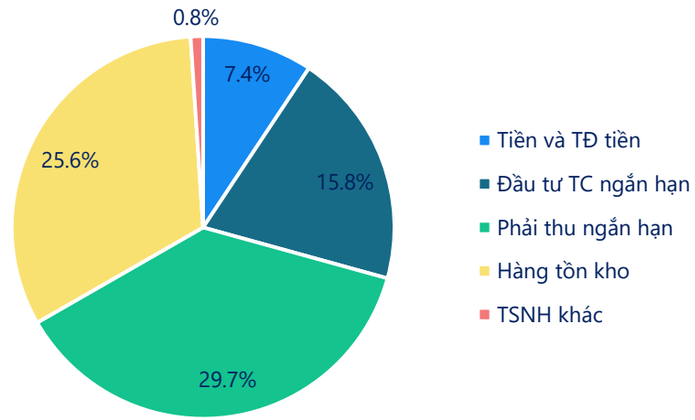

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

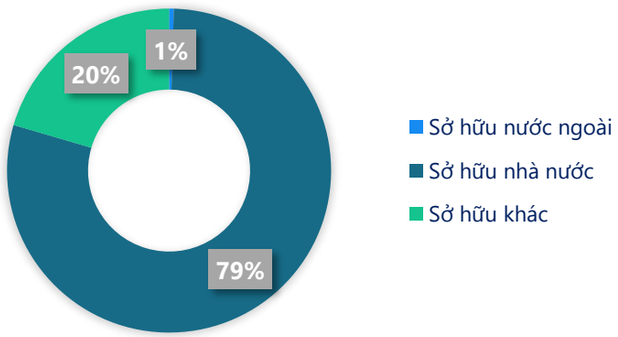

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

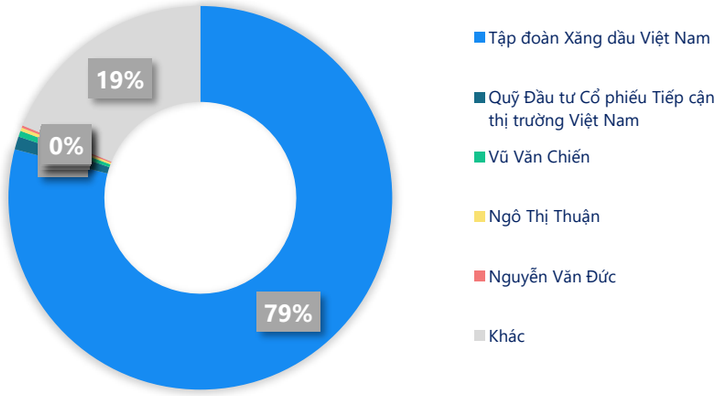

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

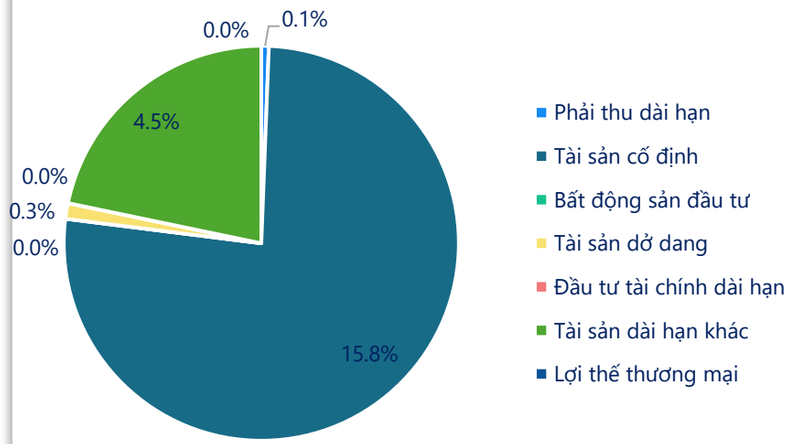

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

Tiền và tương đương tiền

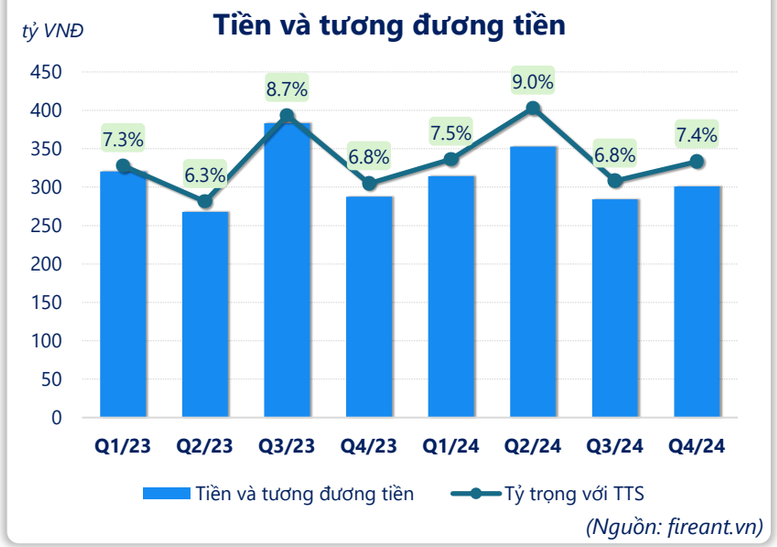

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

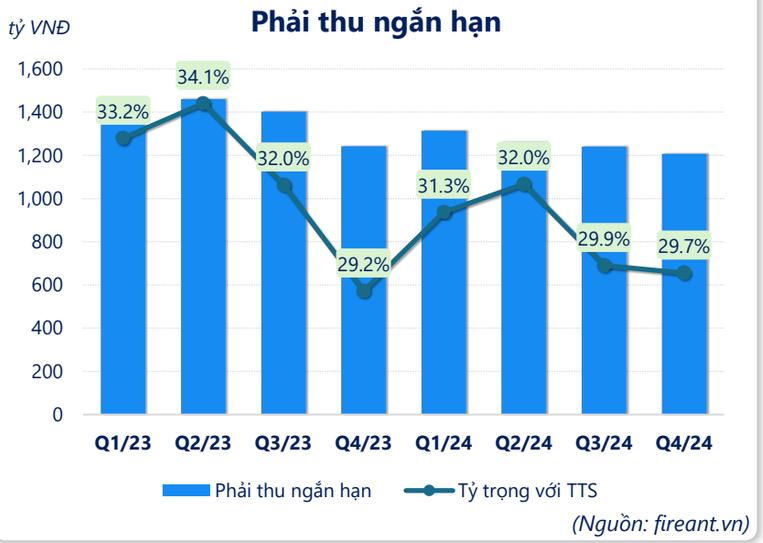

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

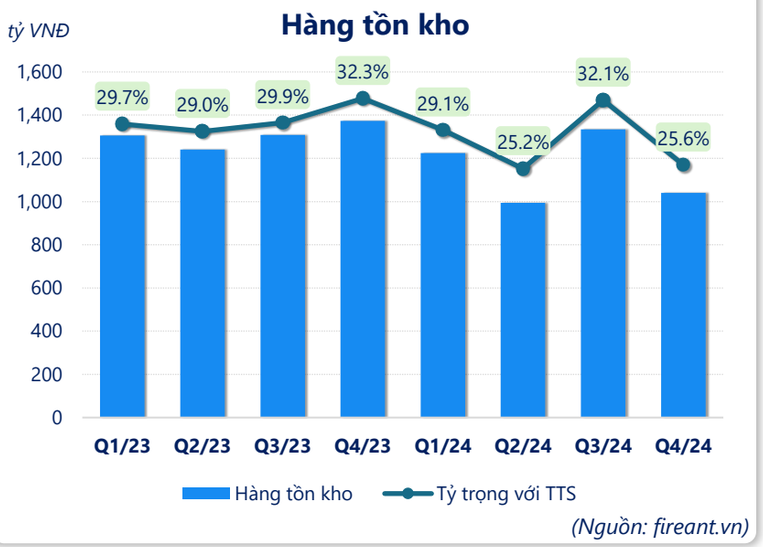

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

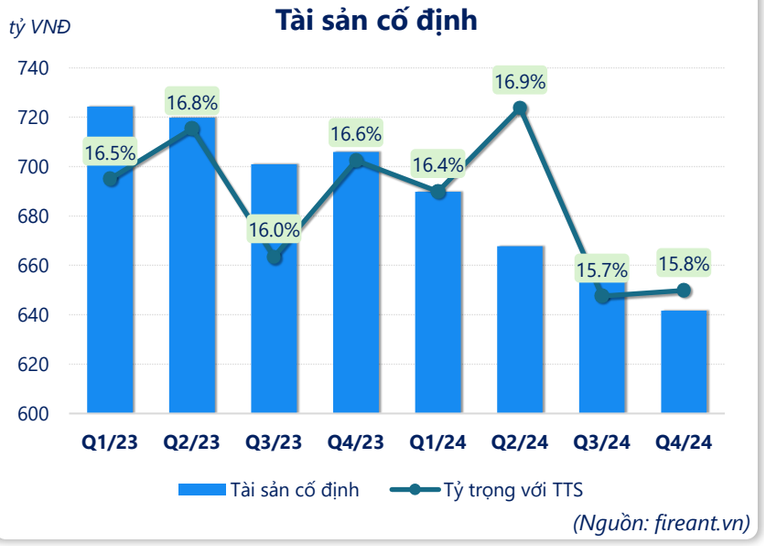

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

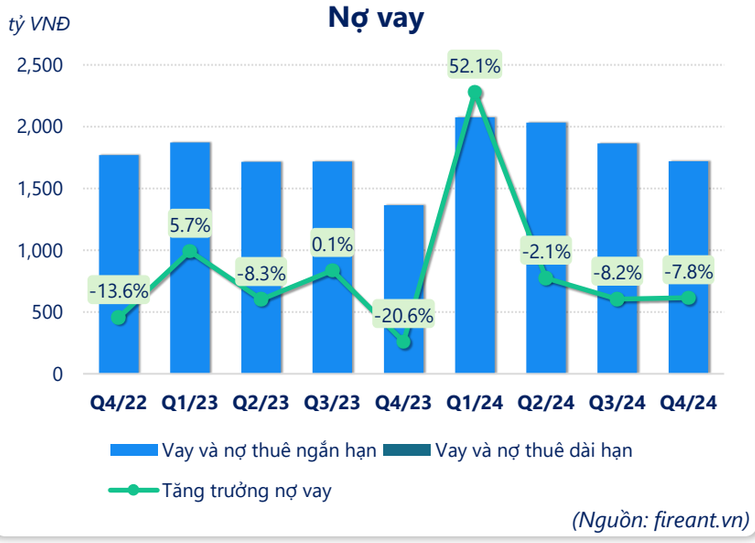

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

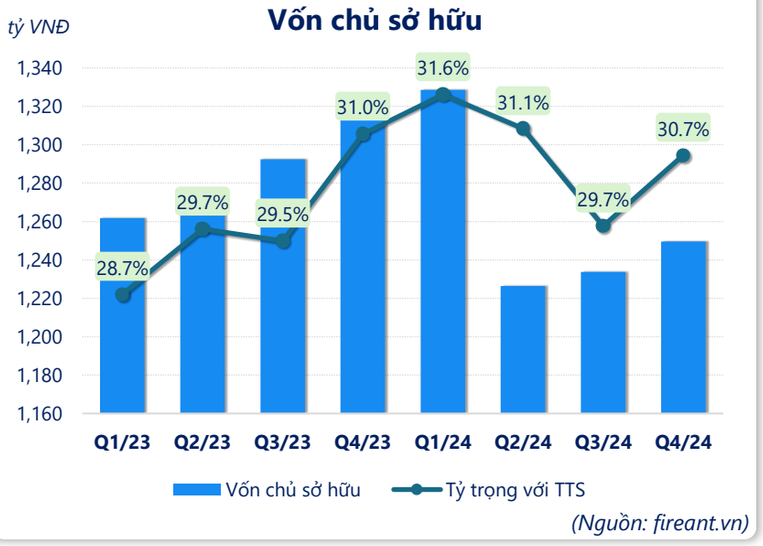

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

Kết quả kinh doanh

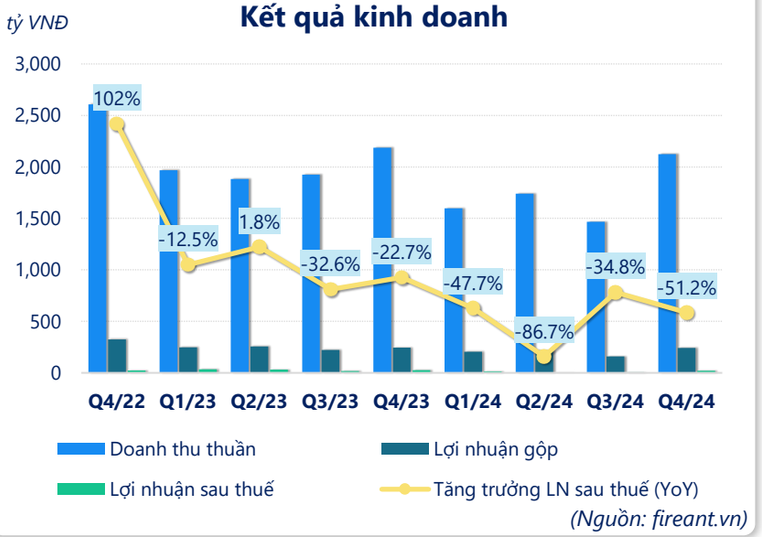

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

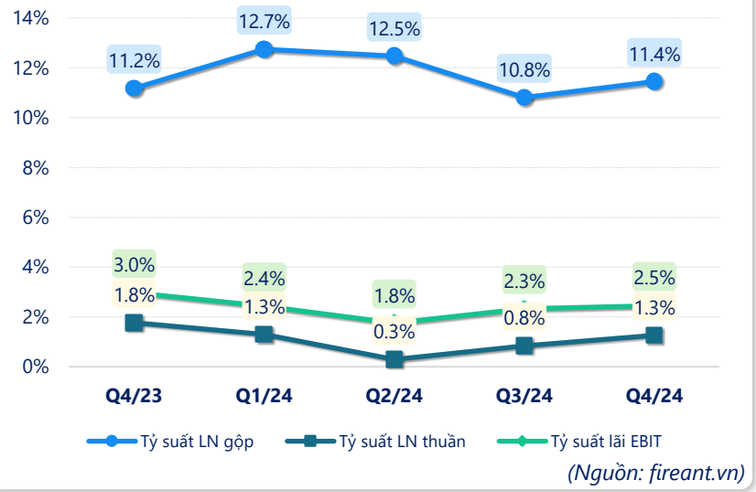

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

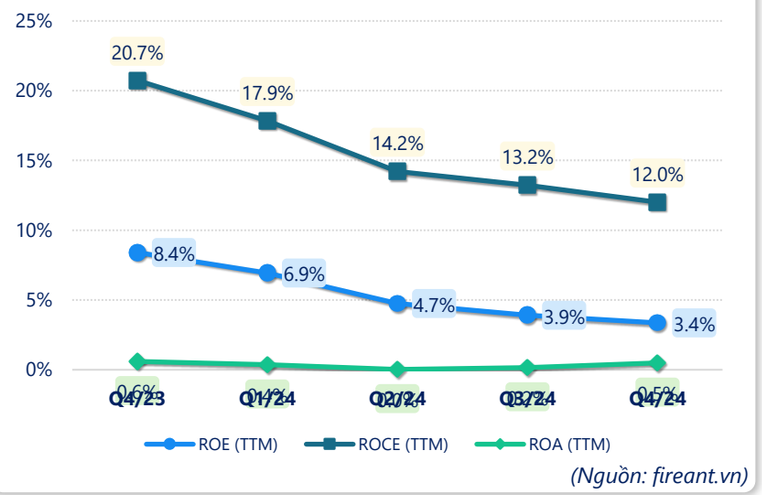

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

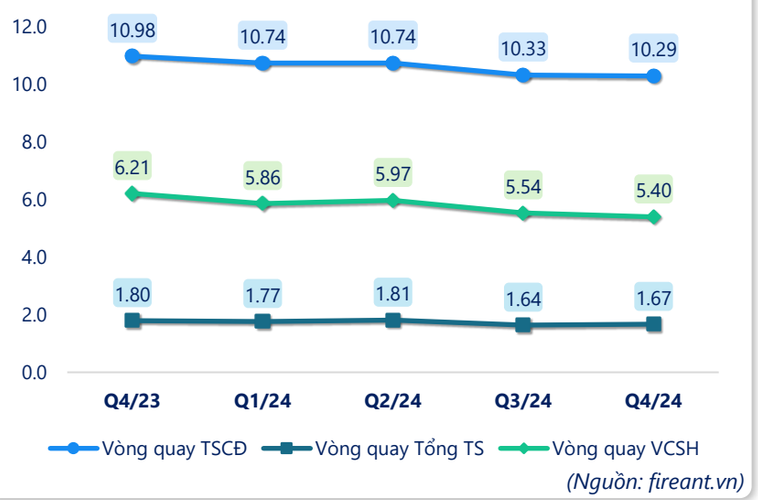

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

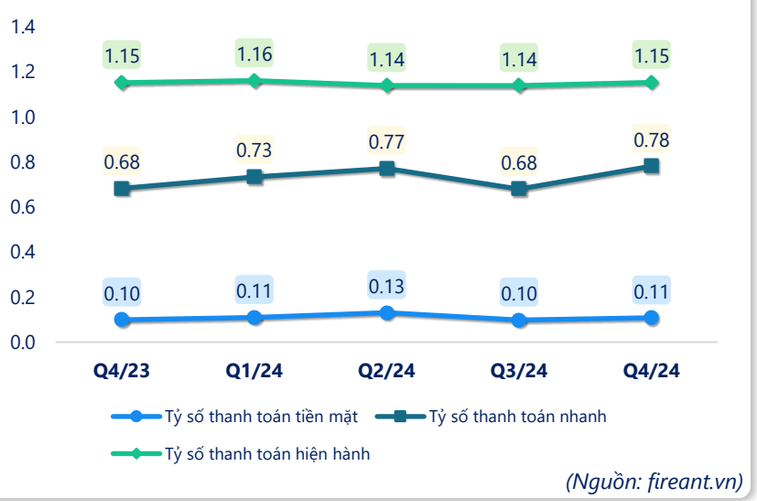

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

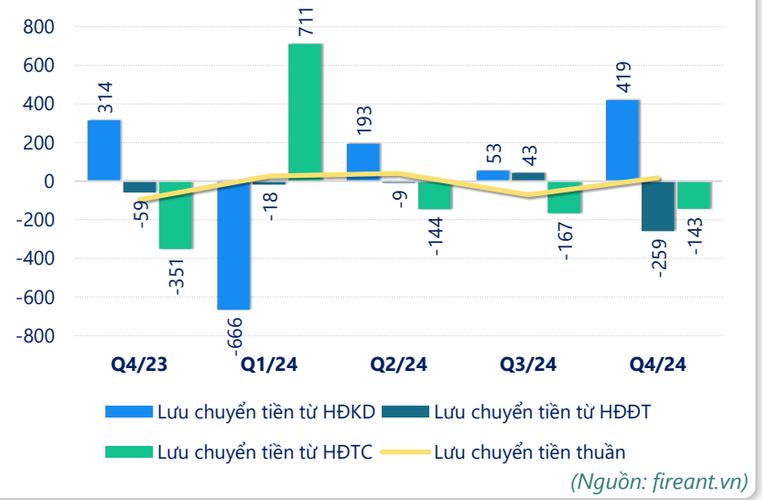

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,065**	**4,239**	**-4.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,225	3,356	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	301	288	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	644	407	58.1%
Phải thu ngắn hạn	1,207	1,231	-2.0%
Hàng tồn kho	1,040	1,373	-24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.7	56.9	-40.8%
Tài sản dài hạn	**840**	**883**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	5.14	5.17	-0.6%
Tài sản cố định	642	706	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	16.2	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**183**	**156**	**17.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,816	2,926	-3.8%
Nợ ngắn hạn	**2,798**	**2,918**	**-4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,719	1,365	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	934	1,411	-33.8%
Nợ dài hạn	17.8	7.68	132%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,250**	**1,313**	**-4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,250**	**1,313**	**-4.9%**
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,187	1,599	1,741	1,468	2,124
Giá vốn hàng bán	1,942	1,395	1,524	1,309	1,881
Lợi nhuận gộp	244	204	217	159	243
Doanh thu HĐTC	16.9	10.4	10.9	31.5	2.86
Chi phí TC	30.8	30.2	43.4	21.0	36.0
Chi phí lãi vay	24.9	18.1	23.3	21.7	22.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	153	133	146	117	176
Chi phí QLDN	38.5	30.4	33.8	39.6	7.00
LN thuần từ HĐKD	38.7	20.8	5.12	12.3	26.8
Lợi nhuận khác	1.45	-0.04	2.11	0.22	2.83
LN trước thuế	40.1	20.8	7.23	12.5	29.7
Lợi nhuận sau thuế	26.5	15.3	0.98	6.60	20.3
LNST của CĐ cty mẹ	26.5	15.3	0.98	6.60	20.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	314	-666	193	53.4	419
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.0	-18.2	-8.67	43.1	-259
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-351	711	-144	-167	-143
Tiền đầu kỳ	383	288	314	353	284
Lưu chuyển tiền thuần	**-95.6**	**26.6**	**40.3**	**-70.3**	**16.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-1.59	1.59	0
Tiền cuối kỳ	288	314	353	284	301

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic